

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Mã chứng khoán: SRT

Add: 136 Hàm Nghi, Q1, TP HCM

Tel: 08-38 222 810

Fax: 08-38 222 810

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của

Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2019

Nơi nhận:

Ngày nhận:

Ngày gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	mã số	tmtc	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		452.433.543.982	338.464.662.026
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	VI.01	216.548.704.755	129.647.306.305
1. Tiền	111		76.548.704.755	129.647.306.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		156.404.022.369	185.599.311.797
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	19.493.183.820	15.542.832.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.684.330.300	21.636.090.568
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (n13611,n13681,n33611)	133	VI.04.a	110.673.152.005	143.399.713.729
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn	136	VI.04.a	18.553.356.244	5.020.674.923
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. HÀNG TỒN KHO	140			
1. Hàng tồn kho	141	VI.05		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		79.480.816.858	23.218.043.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	728.440.196	12.835.399.680
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.332.316.279	7.345.986.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.420.060.383	3.036.658.188
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200)=210+220+230+240+250+260	200		1.223.923.824.553	1.068.418.872.158
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		1.216.022.334.528	983.143.812.950
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		1.209.942.044.764	973.288.919.095
4. Phải thu nội bộ dài hạn (13682)	214		5.980.289.764	9.854.893.855
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	100.000.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	VI.09	1.780.589.636	2.707.760.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.780.589.636	2.707.760.626
- Nguyên giá	222		13.007.938.651	13.546.212.240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.227.349.015)	(10.838.451.614)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228		386.400.000	386.400.000

NGUỒN VỐN	mã số	tmtc	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(386.400.000)	(386.400.000)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	VI.12	1.556.093.240	1.985.425.549
- Nguyên giá	231		6.650.965.152	6.650.965.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.094.871.912)	(4.665.539.603)
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240	VI.08	2.979.499.094	78.468.128.960
1. Chi phí SXKD dễ dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí XDCB dễ dang	242	VI.08.b	2.979.499.094	78.468.128.960
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(*)	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.585.308.055	2.113.744.073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	1.585.308.055	2.113.744.073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1.676.357.368.535	1.406.883.534.184
NGUỒN VỐN	mã số	tmtc	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		1.209.343.939.261	903.081.789.482
I. NỢ NGẮN HẠN	310		662.005.750.054	501.248.955.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	346.739.117.361	157.513.470.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.058.856.534	4.605.819.755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.599.537.451	8.990.416.662
4. Phải trả người lao động (tg334)	314	VI.19.a	5.721.271.432	5.488.736.327
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (3351)	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (c13681,c33611)	316	VI.19.a	9.536.998.092	6.089.272.483
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	193.585.137.000	190.370.816.000
9. Phải trả ngắn hạn khác (c13881,c33881)	319	VI.19.a	16.116.752.184	23.042.343.962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15.a	78.648.080.000	105.148.080.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		547.338.189.207	401.832.833.712
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16.b	46.690.158.221	62.253.544.297
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (33612)	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	2.424.500.000	1.647.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.b	498.223.530.986	337.932.289.415
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.20.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	mã số	tmtc	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		467.013.429.274	503.801.744.702
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI.25	467.013.429.274	503.801.744.702
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25.e	1.606.543.514	1.606.543.514
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25.e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25.e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(37.693.114.240)	(904.798.812)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(51.136.489.668)	
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.443.375.428	(904.798.812)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.676.357.368.535	1.406.883.534.184

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



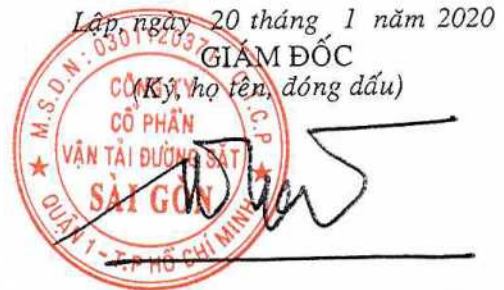
Bùi Thị Thuý Quỳnh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu. Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Đối với DN có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm ghi" "01.01.X" Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	mã số	T.mình TC	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	338.997.342.656	357.101.307.773	1.912.955.699.306	1.944.979.605.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	8.737.000		8.737.000	14.578.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		338.988.605.656	357.101.307.773	1.912.946.962.306	1.944.965.027.260
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	290.006.741.453	366.247.397.064	1.732.522.294.961	1.825.577.358.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.981.864.203	-9.146.089.291	180.424.667.345	119.387.668.330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2.816.549.608	56.166.337	3.910.766.472	188.777.913
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	13.518.544.459	9.900.048.813	49.026.038.165	32.184.144.251
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.518.544.459	9.909.048.813	49.026.038.165	32.094.144.251
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08.b	27.633.015.848	37.861.360.864	104.942.050.249	120.135.124.816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08.a	13.282.698.097	12.833.628.789	43.500.015.624	45.599.886.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-2.635.844.593	-69.684.961.420	-13.132.670.221	-78.342.708.852
11. Thu nhập khác	31	VII.06	9.004.397.293	8.976.379.214	27.889.995.996	27.683.926.948
12. Chi phí khác	32	VII.07	805.244.788	39.730.210	1.313.950.347	477.707.764
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.199.152.505	8.936.649.004	26.576.045.649	27.206.219.184
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.563.307.912	-60.748.312.416	13.443.375.428	-51.136.489.668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-1.576.190.823	-1.985.547.388		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.139.498.735	-58.762.765.028	13.443.375.428	-51.136.489.668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Bùi Thị Thuý Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Kiều Văn Chung

Lập, ngày 21 tháng 1 năm 2020

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Anh Tuấn

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Chi phí loại ra khi tính thuế

886.600

315.914.191

Lợi nhuận tính thuế

5.563.307.912

-60.748.312.416

13.444.262.028

-50.820.575.477

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	m.số	th.minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, c/c dịch vụ & DT khác	01		1.362.270.102.629	1.572.876.618.852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(499.501.429.426)	(1.099.513.230.129)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.830.600.778)	(21.249.909.263)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(49.026.038.165)	(32.094.144.251)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(2.815.671.028)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		257.306.239.376	344.527.659.454
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(823.989.391.984)	(762.509.775.358)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động SX KD	20		226.228.881.652	(778.451.723)
II/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCD & các TS dài hạn khác	21		(280.177.930.729)	(247.119.055.645)
2. Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		4.655.249.546	7.165.330.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		3.511.792.224	188.777.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(272.010.888.959)	(239.764.947.732)
III/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		342.718.481.571	365.411.564.993
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(208.927.240.000)	(61.803.760.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.107.835.814)	(6.122.360.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		132.683.405.757	297.485.444.517
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		86.901.398.450	56.942.045.062
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		129.647.306.305	72.705.261.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	216.548.704.755	129.647.306.305

Lập, ngày 21 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Thuý Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Kiều Văn Chung

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Anh Tuấn

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP vốn nhà nước chiếm chi phối

Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn chuyển từ Công ty TNHH MTV theo "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301120371" do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch & đầu tư TPHCM cấp; Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 10/8/2017; ĐK lần đầu ngày Địa chỉ trụ sở chính: 136 Hàm Nghi - Phường Bến Thành- Quận I - TP Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ: 503.100.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp.

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Đơn vị chúng tôi cam kết và tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế của ngân hàng tại thời điểm phát sinh

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Theo phương pháp giá gốc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Sử dụng tỷ giá thực tế của ngân hàng

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo số chênh lệch giữa giá có thể thực hiện được và giá trị trên sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính: Theo nguyên tắc giá phí
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính: Theo đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo Chuẩn mực số 05 "Bất động sản đầu tư"
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : Theo đường thẳng, thời gian khấu hao theo khung của Nhà nước.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước : Theo nguyên tắc kỳ sản xuất
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo kỳ sản xuất
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Dựa và những bằng chứng chắc chắn phát sinh của các khoản chi phí này.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chuẩn mực số 16 " Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ :
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Dựa và những bằng chứng chắc chắn phát sinh của các khoản chi phí này.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- Dựa và những bằng chứng chắc chắn phát sinh của các khoản chi phí này.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Thặng dư vốn cổ phần: Là giá thực tế phát hành trừ đi mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
 - Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi:
 - Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị hợp lý của các tài sản được biếu, cho,... trừ

các chi phí liên quan khi tiếp nhận (thuế, chi phí...)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo quy định của Nhà nước
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính : theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Khi Biên bản quyết toán được duyệt.
- Thu nhập khác: theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng.

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn

- Chi phí TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

- Chi phí TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

Theo chế độ kế toán Việt Nam.

V - Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả: theo giá trị có thể thu hồi

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: bù đắp tổn thất
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Chênh lệch tỷ giá:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
01- (111) Tiền		
- Tiền mặt	35.321.756	782.374.655
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.261.424.777	127.672.636.950
- Tiền đang chuyển	1.251.958.222	1.192.294.700
- Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	
Cộng	216.548.704.755	129.647.306.305
02- (120) Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại)		
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại)		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
03- Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (131) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết từng đối tượng)		
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV3	32.722.791	24.794.183
- Công ty TNHH du lịch Bãi Dài	76.043.000	
- Trạm VT Đường sắt Yên Viên	37.290.000	243.115.400
- Sài Gòn	193.868.000	
- Ga Tháp Chàm	161.166.000	147.646.000
- Ga Nha Trang	538.782.200	741.932.000
- Ga Diêu Trì	83.443.000	78.839.600
- Ga Đà Nẵng	852.900.800	489.561.700
- Trạm VT Đường sắt Sài Gòn		584.000
- Trạm VT Đường sắt CN MBắc (Lào Cai)		14.434.200
- Trạm VT Đường sắt Giáp Bát	3.731.749.700	2.011.459.600
- Quy Nhơn	43.586.000	61.307.000
- Bình Định		110.893.200
- Bồng Sơn	11.744.000	72.298.000
- Tam Quan		21.549.000
- Đức Phổ	8.581.000	68.273.000
- Quảng Ngãi	115.264.000	162.485.000

- Ngã Ba	5.450.000	13.340.000
- Cây Cày	53.430.000	
- Ninh Hòa	578.140.400	111.585.000
- Hòa Huỳnh	12.573.000	
- Giã	19.903.000	86.595.000
- Phú Hiệp	2.741.000	4.526.000
- Tuy Hòa	215.896.000	205.121.300
- Hòa Đa		171.019.200
- La Hai	1.572.000	7.141.000
- Núi Thành	6.031.000	28.991.000
- Tam Kỳ	29.317.000	153.539.000
- Phú Cang	9.771.000	10.454.000
- Trà Kiêu	13.449.000	34.417.000
- Biên Hòa	150.812.000	511.297.000
- Hồ Nai	233.494.050	234.589.427
- Sông Mao	26.673.200	96.205.400
- Đà Lạt	51.723.000	239.568.000
- Long Khánh	84.559.000	168.339.000
- Suối Kiết	7.398.000	62.595.000
- Bình Thuận	24.250.000	102.580.000
- Phan Thiết	66.101.000	266.144.000
- Cà Rom	649.170.500	71.753.000
- Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện - TCT Bưu điện Việt Nam	10.230.000	9.900.000
- Công ty CP Đường sắt Đông Dương	2.724.859.808	
- Công ty TNHH Quảng cáo Truyền Thông SEN	1.165.730.871	578.670.249
- Công ty cổ phần du lịch Việt Nam Hà Nội		7.576.518
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	2.448.922.100	2.343.594.600
- CN VT Đường sắt Miền Bắc (dịch vụ VC)	5.013.846.400	5.774.120.000
Cộng	19.493.183.820	15.542.832.577

b) (211) Phải thu của khách hàng dài hạn (chi tiết từng đối tượng)

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

04- Phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động (136);	136.899.421	
- Ký cược, ký quỹ;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác (136)	18.416.456.823	5.020.674.923
Cộng	18.553.356.244	5.020.674.923
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;	100.000.000	
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác (216)		
Cộng	100.000.000	

05- (139) Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		
06- Nợ xấu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn t/t hoặc khó có khả năng thu hồi (chi tiết)		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng ko được ghi nhận doanh thu		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
07- (141) Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;		
- Công cụ, dụng cụ;		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		
- Thành phẩm;		
- Hàng hoá;		
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hoá kho bảo thuế;		
Cộng		
08- (240) Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (241) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại- nêu lý do)		
b) (242) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết các công trình)		
- Mua sắm;		
- Dự án đầu tư hệ thống giặt ủi công nghiệp - ĐTVPN		46.593.137
- Dự án: "Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 - 2020"		75.029.649.456
- CTHH bàn giao - Lò xo Cao su TTCK TC	2.314.728.639	2.314.728.639
- Dự án: "Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018"		379.500.000
- Xây dựng cơ bản;		
- CTHH bàn giao, xây dựng kho HH An Bình	180.599.546	180.599.546
- Đầu tư mới đoàn tàu vc KH tuyến ĐS SG-NT	484.170.909	484.170.909
- Dự án Trạm biến áp 250KVA		32.887.273
- Sửa chữa lớn TSCĐ.		
Cộng	2.979.499.094	78.468.128.960

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	3.143.127.482	1.950.638.831	4.442.017.271	4.010.428.656		13.546.212.240
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				-538.273.589		-538.273.589
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3.143.127.482	1.950.638.831	4.442.017.271	3.472.155.067		13.007.938.651
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.783.516.294	570.509.756	3.604.344.875	3.880.080.689		10.838.451.614
Khấu hao trong năm	116.630.664	223.592.498	489.818.940	97.128.888		927.170.990
Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác				-538.273.589		-538.273.589
Số dư cuối kỳ	2.900.146.958	794.102.254	4.094.163.815	3.438.935.988		11.227.349.015
III - Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	359.611.188	1.380.129.075	837.672.396	130.347.967		2.707.760.626
- Tại ngày cuối kỳ	242.980.524	1.156.536.577	347.853.456	33.219.079		1.780.589.636

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

5.939.500.321

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép GP ch/nhượng	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					386.400.000			386.400.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					386.400.000			386.400.000
II - Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					386.400.000			386.400.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					386.400.000			386.400.000
III - Giá trị còn lại TSCĐ VH								
Tại ngày đầu năm								
Tại ngày cuối kỳ								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

386.400.000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I - Nguyên giá BĐS đầu tư						
Số dư đầu năm	6.650.965.152					6.650.965.152
K.chuyển từ TSCĐ trong năm						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	6.650.965.152					6.650.965.152
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.665.539.603					4.665.539.603
Khấu hao trong năm	429.332.309					429.332.309
Kết chuyển từ TSCĐ						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.094.871.912					5.094.871.912
III - Giá trị còn lại của BĐS đầu tư						
Tại ngày đầu năm	1.985.425.549					1.985.425.549
Tại ngày cuối kỳ	1.556.093.240					1.556.093.240

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê :

298.126.078

- Các thuyết minh số liệu và giải thích khác về BĐSĐT :

	Số cuối năm	Số đầu năm
13- Chi phí trả trước		
a) (151) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Bồi thường tai nạn		12.155.110.674
- Bảo hiểm toa xe cũ (HĐ vay Agribank)	21.975.002	44.752.774
- Bảo hiểm 50 toa xe Mc đóng mới năm 2018	58.555.898	
- Bảo hiểm 30 toa xe đóng mới 2016	247.308.398	268.564.659
- Bảo hiểm 15 toa xe đóng mới xe đợt 1 (2018-2020)	41.680.727	
- Bảo hiểm 15 toa xe đóng mới xe đợt 2 (2018-2020)	121.396.671	
- Bảo hiểm trách nhiệm công cộng		72.227.273
- Giấy in nhiệt	15.620.000	12.780.000
- Phân bổ thẻ buộc hàng	7.200.000	16.800.000
- Phân bổ Phiếu mua vé giảm giá	3.100.000	3.150.000
- Phân bổ giấy gửi xe rỗng		11.000.000
- Phân bổ hóa đơn GTGT	7.090.000	12.890.000
- Mực in vé		2.888.800
- Viên niêm phong toa xe	44.400.000	35.000.000
- Vé tàu	144.513.500	195.735.500
- Túi hồ sơ hàng hóa	15.600.000	4.500.000
- Chi phí đi vay;		
Cộng	728.440.196	12.835.399.680
b) (261) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
- Chi phí trả trước dài hạn (Nhà 831 Trường Chinh)	1.585.308.055	2.113.744.073
Cộng	1.585.308.055	2.113.744.073
14- Tài sản khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		
15- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (320) Vay ngắn hạn	78.648.080.000	105.148.080.000
b) (338) Vay dài hạn	498.223.530.986	337.932.289.415
Cộng	576.871.610.986	443.080.369.415
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán;		
Cộng		
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		
16- Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (311) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết từng đối tượng)		
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	332.572.991.157	95.834.782.487
- Công ty CP TV và TBi Giao Thông VT HD		96.800.000
- TT Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam	27.500.000	

- Công ty TNHH MTV XD SX TM DV Thái Huy	26.715.370	36.455.292
- Công ty TNHH TM SX Gỗ Hùng Cường	2.712.000	2.712.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển xây dựng Điện Miền Nam		3.617.600
- Công ty Bảo hiểm Bưu điện Âu Lạc	70.267.077	
- Công ty CP đấu giá Việt Nam	25.830.362	25.751.704
- Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Cơ điện MEP	3.000.000	
- Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Lê Phạm	20.155.300	
- Công ty TNHH XD và Môi trường Phát Tài	5.314.925	
- CÔNG TY TNHH BAOLAU	32.008.602	
- HKD Nguyễn Thị Tâm	462.014.460	
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV3		831.821.000
- Công ty TNHH MTV TMDV Mai Anh Thư	8.683.000	8.683.000
- Cty TNHH TMDV Công Nghệ số Mạnh Thiên	109.231.100	
- Công ty CP xe lửa Dĩ An	6.941.857.176	52.701.425.464
- Công ty TNHH Kiểm toán BDO	200.000.000	
- Công ty TNHH giao nhận VT XNK Viễn Đông	17.500.000	17.500.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	4.627.904.784	
- DNTN TMDV SX Thanh Loan	4.000.000	4.000.000
- Công ty TNHH TVXD TMDV Nhật Quang Minh	70.561.460	70.561.460
- CN Công ty TNHH kiểm toán Nam Việt	315.000.000	35.000.000
- Công ty TNHH XD & LĐ TBị PCCC Khánh Hòa	20.460.000	20.460.000
- CN Tổng Công ty dịch vụ Viễn Thông VNPT	396.848.760	396.848.760
- Công ty Công nghệ mới	42.581.670	42.581.670
- Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	659.619.478	241.021.642
- Công ty Cổ phần Phần Mềm Thăng Long	76.360.680	
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn		7.143.448.502
Cộng	346.739.117.361	157.513.470.581
b) (331) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết từng đối tượng)		
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	46.690.158.221	62.253.544.297
Cộng	46.690.158.221	62.253.544.297
c) Số quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng quá hạn		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Chi tiết từng đối tượng liên quan		

TỔNG HỢP NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - TH

Cả năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TK	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ				CUỐI KỲ	
			SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	ĐÃ HOÀN	K.TRỪ TẠI CTY	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
33311	Thuế GTGT		7.345.986.056		37.462.231.918	106.448.562.141			76.332.316.279	
3334	Thuế TNDN		1.985.547.388						1.985.547.388	
3335	Thuế TNCN		1.051.110.800		616.597.805				434.512.995	
3337	Thuế nhà đất				2.845.015.875	2.845.015.875				
33381	Thuế môi trường									
33382	Thuế môn bài				7.000.000	7.000.000				
33383	Thuế khác									
3339	Phải nộp khác			8.990.416.662	143.426.711.164	144.817.590.375				7.599.537.451
	TỔNG CỘNG		10.382.644.244	8.990.416.662	184.357.556.762	254.118.168.391			78.752.376.662	7.599.537.451

18- Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (315) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, t.phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) (333) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		
19- Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	41.017.966	38.645.360
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (319)	16.075.734.218	23.003.698.602
Cộng	16.116.752.184	23.042.343.962
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	2.424.500.000	1.647.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (337)		
Cộng	2.424.500.000	1.647.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa t/toán (chi tiết từng kh.mục, lý do chưa t/t nợ quá hạn)		
20- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
a) (318) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	193.585.137.000	190.370.816.000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	193.585.137.000	190.370.816.000
b) (336) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

23- Dự phòng phải trả

Số cuối năm

Số đầu năm

a) (321) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) (342) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối năm

Số đầu năm

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	C/lệch đánh giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000						400.709.318	8.191.808.403		511.692.517.721
- Tăng vốn trong năm trước							1.205.834.196			1.205.834.196
- Lãi trong năm trước								12.813.256.993		12.813.256.993
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác								21.909.864.208		21.909.864.208
Số dư cuối kỳ năm trước	503.100.000.000						1.606.543.514	-904.798.812		503.801.744.702
Số dư đầu năm nay	503.100.000.000						1.606.543.514	-904.798.812		503.801.744.702
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay								13.443.375.428		13.443.375.428
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác								50.231.690.856		50.231.690.856
Số dư cuối kỳ năm nay	503.100.000.000						1.606.543.514	-37.693.114.240		467.013.429.274

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của Tổng công ty ĐSVN	394.647.080.000	394.647.080.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	108.452.920.000
Cộng	503.100.000.000	503.100.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	394.647.080.000	394.647.080.000
- Thăng dư vốn cổ phần		
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	108.452.920.000
Cộng	503.100.000.000	503.100.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2019	Năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- (418) Quỹ đầu tư phát triển;	1.606.543.514	1.606.543.514
- (419) Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- (420) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm 2019	Năm 2018
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm 2019	Năm 2018
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28- Nguồn kinh phí	Năm 2019	Năm 2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 50 năm;		
- Trên 5 năm;		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu bán thành phẩm	229.569.333	263.500.188
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	338.767.773.323	356.837.807.585
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy lệ của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	338.997.342.656	357.101.307.773
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
02- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	8.737.000	
- Hàng bán bị trả lại		
03- Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	196.392.850	233.183.683
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí và dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	289.810.348.603	366.014.213.381
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	290.006.741.453	366.247.397.064
04- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.816.549.608	56.166.337
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	2.816.549.608	56.166.337
05- Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay;	13.518.544.459	9.909.048.813
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		-9.000.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	13.518.544.459	9.900.048.813
06- Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ;	4.655.249.546	6.355.830.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được (phí trả vé);	4.628.638.000	4.816.091.000
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.425.264.687	1.197.021.666
Cộng	10.709.152.233	12.368.942.666
07- Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.704.754.940	3.392.563.452
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	805.244.788	39.730.210
- Chi phí loại ra khi tính thuế TNDN		
Cộng	2.509.999.728	3.432.293.662
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.282.698.097	12.833.628.789
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	27.633.015.848	37.861.360.864
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
09- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	-29.645.278.001	30.858.588.873
- Chi phí nhiên liệu	12.580.828.271	2.724.233.653
- Chi phí nhân công;	68.191.191.232	81.656.697.989
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	31.914.209.772	35.582.977.758
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	207.209.008.178	229.247.267.728
- Chi phí khác bằng tiền.	40.672.495.946	36.872.620.716
Cộng (03+08a+08b)	330.922.455.398	416.942.386.717
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-1.576.190.823	-1.985.547.388

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-1.576.190.823	-1.985.547.388
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2019	Năm 2018
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu bán thành phẩm	975.052.874	1.333.089.953
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.911.980.646.432	1.943.646.515.307
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy lệ của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	1.912.955.699.306	1.944.979.605.260
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
02- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2019	Năm 2018
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	8.737.000	14.578.000
- Hàng bán bị trả lại		
03- Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	883.084.142	1.216.822.771
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí và dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.731.639.210.819	1.824.360.536.159
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.732.522.294.961	1.825.577.358.930
04- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.910.766.472	188.777.913
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	3.910.766.472	188.777.913
05- Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay;	49.026.038.165	32.094.144.251
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		90.000.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	49.026.038.165	32.184.144.251
06- Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ;	4.655.249.546	7.165.330.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được (phí trả vé);	18.359.377.000	19.439.107.000
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	6.580.124.390	5.017.264.051
Cộng	29.594.750.936	31.621.701.051
07- Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.704.754.940	3.937.774.103
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1.313.063.747	161.793.573
- Chi phí loại ra khi tính thuế TNDN	886.600	315.914.191
Cộng	3.018.705.287	4.415.481.867
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	43.500.015.624	45.599.886.028
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	104.942.050.249	120.135.124.816
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
09- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	102.229.455.631	149.672.511.212
- Chi phí nhiên liệu	73.830.536.486	53.842.637.669
- Chi phí nhân công;	254.680.710.157	281.983.935.167
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	142.035.190.210	135.875.978.626
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.102.874.086.592	1.138.405.389.646
- Chi phí khác bằng tiền.	205.314.381.758	231.531.917.454
Cộng (03+08a+08b)	1.880.964.360.834	1.991.312.369.774
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm 2019

Năm 2018

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2019	Năm 2018
1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền...		
3 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	342.718.481.571	365.411.564.993
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
3 - Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	208.927.240.000	61.803.760.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền trả nợ cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

IX- Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan :

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác :

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thuý Quỳnh

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Kiều Văn Chung

Lập, ngày 21 tháng 1 năm 2020



Đào Anh Tuấn

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.